

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt bò cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	59,00		0,00	20.000	1.180.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,40		0,00	58.000	197.200		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	1,10		0,00	70.000	77.000		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Miến phở	kg	3,10		0,00	32.000	99.200		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,90		0,00	260.000	2.054.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau mồng tơi	kg		19,20		14.000		268.800	
14	Ngao biển trắng	kg		11,80		34.000		401.200	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,80		16.000		60.800	
16	Đậu cô ve	kg		13,00		20.000		260.000	
17	Bí ngô	kg		4,20		14.000		58.800	
18	Cà chua	kg		1,90		13.000		24.700	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		28,40		140.000		3.976.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		10,25		235.000		2.408.750	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg		1,40		135.000		189.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		3,10		70.000		217.000	
	Tổng cộng						3.882.500	7.921.050	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn:	638	(- NT bé	48	- NT lớn:	128	MG:	462
Số dư đầu ngày			1.550 đ				
Định mức chi một suất ăn:			18.500 đ				
Số tiền được chi ăn trong ngày:			11.804.550 đ				
Số tiền đã chi ăn trong ngày:			11.803.550 đ				
Giá thành bình quân 1 suất ăn:			18.501 đ				
Số dư cuối ngày:			1.000 đ				
Tiền LTTP mua mới trong ngày:			7.921.050 đ				

Xuân Trường, ngày 23 tháng 04 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thủy Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ
Thứ năm, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt bò cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,90	3,00	13,90	0,0	20.000	338.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	58.000	58.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	32.000	25.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	5,50	1,40	4,10		14.000	77.000	
14	Ngao biển trắng	kg	3,40	0,80	2,60		34.000	115.600	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,20	0,80		16.000	16.000	
16	Đậu cô ve	kg	4,00	0,00	4,00		20.000	80.000	
17	Bí ngô	kg	1,30	0,00	1,30		14.000	18.200	
18	Cà chua	kg	0,40	0,40	0,00		13.000	5.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	7,50	1,90	5,60		140.000	1.050.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,15	0,85	2,30		235.000	740.250	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,40	0,00	0,40		135.000	54.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
	Tổng cộng							3.330.900	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 180 (- NT bé: 8 . NT lớn: 36 - MG: 136)
 Số dư đầu ngày -100 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.329.900 đ
 Số tiền đã chi: 3.330.900 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.505 đ
 Số dư cuối ngày: -1.000 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt bò cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,80	3,00	12,80	0,0	20.000	316.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	58.000	52.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	70.000	21.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	0,70	0,70	0,00	0,0	32.000	22.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	5,10	1,30	3,80		14.000	71.400	
14	Ngao biển trắng	kg	3,10	0,90	2,20		34.000	105.400	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,30	0,80		16.000	17.600	
16	Đậu cô ve	kg	3,50	0,00	3,50		20.000	70.000	
17	Bí ngô	kg	1,10	0,00	1,10		14.000	15.400	
18	Cà chua	kg	0,50	0,50	0,00		13.000	6.500	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	7,60	2,00	5,60		140.000	1.064.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,70	0,80	1,90		235.000	634.500	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,40	0,00	0,40		135.000	54.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,30	0,50		70.000	56.000	
	Tổng cộng							3.143.450	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 170 - NT bé: 12 - NT lớn: 32 - MG: 126)
 Số dư đầu ngày -200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.144.800 đ
 Số tiền đã chi: 3.143.450 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.491 đ
 Số dư cuối ngày: 1.350 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt bò cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,90	4,30	13,60	0,0	20.000	358.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	58.000	63.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	70.000	24.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	1,20	1,20	0,00	0,0	32.000	38.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau mồng tơi	kg	5,90	1,90	4,00		14.000	82.600	
14	Ngao biển trắng	kg	3,60	1,20	2,40		34.000	122.400	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,20	0,40	0,80		16.000	19.200	
16	Đậu cô ve	kg	3,70	0,00	3,70		20.000	74.000	
17	Bí ngô	kg	1,20	0,00	1,20		14.000	16.800	
18	Cà chua	kg	0,70	0,70	0,00		13.000	9.100	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	9,00	3,00	6,00		140.000	1.260.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,10	1,10	2,00		235.000	728.500	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,40	0,00	0,40		135.000	54.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,40	0,60		70.000	70.000	
	Tổng cộng							3.646.400	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 197 (- NT bé: 16 - NT lớn: 48 - MG: 133)
 Số dư đầu ngày: 1.250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.645.750 đ
 Số tiền đã chi: 3.646.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.510 đ
 Số dư cuối ngày: -650 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ năm, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Món xào: Đậu cô ve xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt bò cà chua hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,40	1,60	6,80	0,0	20.000	168.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,40	0,20	0,20	0,0	58.000	23.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	0,40	0,40	0,00	0,0	32.000	12.800	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau mồng tơi	kg	2,70	0,70	2,00		14.000	37.800	
14	Ngao biển trắng	kg	1,70	0,50	1,20		34.000	57.800	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,50	0,10	0,40		16.000	8.000	
16	Đậu cô ve	kg	1,80	0,00	1,80		20.000	36.000	
17	Bí ngô	kg	0,60	0,00	0,60		14.000	8.400	
18	Cà chua	kg	0,30	0,30	0,00		13.000	3.900	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,30	1,10	3,20		140.000	602.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,30	0,40	0,90		235.000	305.500	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,20	0,00	0,20		135.000	27.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
	Tổng cộng							1.682.800	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 91 (- NT bé: 12 - NT lớn: 12 - MG: 67)
Số dư đầu ngày 600 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.684.100 đ
Số tiền đã chi: 1.682.800 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.492 đ
Số dư cuối ngày: 1.300 đ

Xuân Trường, ngày 23 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết